



TÔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TSI, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Bắc Ninh, Tháng 07 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		294,890,852,343	324,245,561,851
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,929,903,941	10,236,501,108
1. Tiền	111		5,929,903,941	10,236,501,108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		84,249,882,367	157,601,197,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	76,084,283,787	108,070,901,674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,295,530,983	7,554,914,425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,033,663,547	42,138,977,802
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(163,595,950)	(163,595,950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	173,659,121,375	135,341,190,829
1. Hàng tồn kho	141		173,659,121,375	135,341,190,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31,051,944,660	21,066,671,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9,154,732,769	2,654,449,293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,020,521,373	18,412,222,670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		876,690,518	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		143,169,430,351	132,479,639,260
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		80,662,411,775	80,794,440,215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	80,662,411,775	80,794,440,215

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		231,658,731,544	223,506,454,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150,996,319,769)	(142,712,014,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412,666,000)	(412,666,000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	31,635,423,463	21,004,023,803
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31,635,423,463	21,004,023,803
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		24,121,595,113	23,931,175,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24,121,595,113	23,931,175,242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438,060,282,694	456,725,201,111

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		276,399,189,367	285,079,560,650
I- Nợ ngắn hạn	310		241,342,167,955	256,654,560,650
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	16,402,690,335	83,881,834,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,540,643,763	8,822,684,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13,844,884	1,085,125,975
4. Phải trả người lao động	314		60,390,397	3,860,142,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,411,105,630	6,975,775,498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13,471,317,451	8,027,947,032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	192,228,071,174	140,541,331,783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2,316,429,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,214,104,321	1,143,290,525
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		35,057,021,412	28,425,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	35,057,021,412	28,425,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		161,661,093,327	171,645,640,461
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	161,661,093,327	171,645,640,461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,861,895,148	31,731,165,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,534,016,791)	7,581,259,917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386,707,739	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,920,724,530)	14,785,553,418
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		438,060,282,694	456,725,201,111

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc




Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	68,577,390,836	54,116,174,398	166,719,562,884	186,375,450,931
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		68,577,390,836	54,116,174,398	166,719,562,884	186,375,450,931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	53,666,956,982	40,337,710,275	147,030,394,292	155,179,019,122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,910,433,854	13,778,464,123	19,689,168,592	31,196,431,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,668,232,935	55,580,955	3,499,279,097	550,218,400
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,616,902,292	1,653,109,143	4,094,931,286	3,237,139,725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,616,902,292	1,615,663,433	4,083,285,916	3,185,204,709
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	3,873,085,250	3,039,373,854	5,848,111,599	8,829,101,723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	11,778,924,214	9,742,410,324	17,445,523,960	21,394,907,871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(690,244,967)	(600,848,243)	(4,200,119,156)	(1,714,499,110)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	333,000,000	4,740,909	338,617,273	60,018,740,909
12. Chi phí khác	32	VI.07	59,094,465	-	59,222,647	60,000,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		273,905,535	4,740,909	279,394,626	18,740,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(416,339,432)	(596,107,334)	(3,920,724,530)	(1,695,758,201)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(416,339,432)	(596,107,334)	(3,920,724,530)	(1,695,758,201)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(37)	(53)	(350)	(151)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Chiam đốc

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Hiền

(Signature)

Phạm Thành Liêm



(Signature)

Nguyễn Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,920,724,530)	(1,099,650,867)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,500,692,902	6,353,659,265
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(253,616,923)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(288,682,995)	(2,890,359)
- Chi phí lãi vay	06		4,083,285,916	1,569,541,276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,120,954,370	6,820,659,315
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		68,145,518,001	18,075,607,518
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(38,317,930,546)	1,254,219,438
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71,738,991,726)	(54,465,296,226)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(6,690,703,347)	(1,498,669,039)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,289,284,251)	(1,276,150,223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,781,127,898)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,617,273	60,366,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(490,207,608)	(670,956,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,036,155,732)	28,605,414,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(17,274,518,553)	(385,362,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		333,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,806,268	2,890,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,933,712,285)	(382,472,277)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169,906,002,666	119,990,568,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,907,241,863)	(164,218,545,662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(354,372,000)	(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57,644,388,803	(44,327,977,631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4,325,479,214)	(16,105,035,125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,236,501,108	18,841,107,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18,882,047	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		5,929,903,941	2,736,072,599

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- Xi nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh: từ 1/4/2018 chuyển đổi thành phân xưởng tách công thuộc Văn phòng Công ty

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

199
T.V
LÀM
190

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bán giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bán giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bán giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Hàng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
 - Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xi nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Tiền	Cuối kỳ	Đơn vị tính : (đồng)	Đầu năm
- Tiền mặt	414,996,756		833,853,425
- Tiền gửi ngân hàng	5,514,907,185		9,402,647,683
- Tiền đang chuyển	-		-
Cộng:	5,929,903,941		10,236,501,108

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Đầu năm	Dự phòng
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi)	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại)	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng

a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	-	-	70,026,788,600

- Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thăng Long	53,667,152	665,610,584
- Hongkong King Grain international trading limited	49,255,616,886	10,781,993,236
- CENTRAL LINE (HK) LIMITED	10,409,944,627	5,365,603,610
- Cty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa	-	4,370,000,000
- ELITE WAY (KH) LIMITED	-	4,170,089,825
- Công ty TNHH 1TV thuộc lá Long An	4,192,200,000	2,666,160,000
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thành Đạt	1,111,190,937	-
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	992,000,000	-
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	740,833,209	-
- Công ty China hong kong VN international limited	717,973,542	1,695,616,253
- Công ty TNHH 1TV Viện thuộc lá	12,726,560	687,697,334
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	687,697,334	7,641,342,232
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,910,433,540	108,070,901,674
Cộng:	76,084,283,787	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	53,667,152	665,610,584
- Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thăng Long	-	70,026,788,600
- Công ty TNHH 1TV thuộc lá Sài Gòn	4,192,200,000	2,666,160,000
- Công ty TNHH 1TV thuộc lá Long An	12,726,560	1,695,616,253
- Cty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa	-	4,370,000,000
Cộng:	4,258,593,712	79,424,175,437
04. Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Phải thu tạm ứng	865,886,600	405,520,000
- Phải thu khác	1,167,776,947	41,733,457,802
Cộng:	2,033,663,547	42,138,977,802
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Giá trị nhập khẩu ủy thác nguyên liệu cho:		
+ Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thăng Long	-	4,139,262,144
+ Công ty TNHH 1TV thuộc lá Sài Gòn	-	36,156,600,000
- Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS chảy không bồi thường chờ thanh khoản	1,063,392,174	1,063,392,174
05. Nợ xấu	30/06/2018	01/01/2018
Công ty có các khoản nợ xấu như sau:	Giá gốc	Thời gian quá hạn
	163,595,950	Trên 3 năm
	163,595,950	Trên 3 năm

Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn



		30/06/2018		01/01/2018		
07. Hàng tồn kho						
- Nguyên liệu, vật liệu		69,013,969,920		25,739,787,432		
- Công cụ, dụng cụ;		464,125,036		380,119,192		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		40,866,855,410		47,542,793,324		
- Thành phẩm;		62,780,143,928		60,717,508,616		
- Hàng hóa;		534,027,081		876,196,973		
- Hàng gửi bán;		-		84,785,292		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		173,659,121,375		135,341,190,829		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-		
08. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2018		01/01/2018		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
b) Xây dựng cơ bản dở dang		31,635,423,463		21,004,023,803		
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB:						
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi thuốc lá		29,689,919,826		19,521,016,541		
- Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)		721,475,368		-		
- Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh		642,987,732		341,399,999		
- Dự án xây dựng kho Chi nhánh Bắc Sơn		581,040,537		1,141,607,263		
- XD/CB khác		-		-		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	84,320,944,591	127,716,562,592	8,890,577,768	1,018,115,131	1,560,254,347	223,506,454,429
Tăng trong năm	6,318,133,403	2,752,185,604	1,298,345,455	-	-	10,368,664,462
- Mua sắm	75,157,000	40,000,000	1,298,345,455	-	-	1,413,502,455
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	6,242,976,403	2,712,185,604	-	-	-	8,955,162,007
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	116,124,647	97,076,444	2,003,186,256	-	-	2,216,387,347
- Thanh lý	116,124,647	97,076,444	2,003,186,256	-	-	2,216,387,347
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	90,522,953,347	130,371,671,752	8,185,736,967	1,018,115,131	1,560,254,347	231,658,731,544



HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	61,716,197,309	71,237,993,273	7,598,597,515	727,340,293	1,431,885,824	142,712,014,214
Tăng trong năm	3,637,075,604	6,448,110,016	326,736,348	41,566,548	47,204,386	10,500,692,902
- Khấu hao trong năm	3,637,075,604	6,448,110,016	326,736,348	41,566,548	47,204,386	10,500,692,902
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	116,124,647	97,076,444	2,003,186,256	-	-	2,216,387,347
- Thanh lý	116,124,647	97,076,444	2,003,186,256	-	-	2,216,387,347
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65,237,148,266	77,589,026,845	5,922,147,607	768,906,841	1,479,090,210	150,996,319,769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	22,604,747,282	56,478,569,319	1,291,980,253	290,774,838	128,368,523	80,794,440,215
Tại ngày cuối kỳ	25,285,805,081	52,782,644,907	2,263,589,360	249,208,290	81,164,137	80,662,411,775

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.003.283.871 đồng.

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	9,154,732,769	2,654,449,293

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

Phí bảo hiểm trả một lần;

Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;

Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;

Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuốc lá

b) **Dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh

- Giá trị CCDC chờ phân bổ

- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

Cộng:

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

(với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập

Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Cộng:

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Số có khả năng trả nợ	Trong năm
a) Vay				
+ Vay ngắn hạn				
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	151,100,911,919	143,695,902,557	97,965,280,705	105,370,290,067
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	-
- VIB- chi nhánh Ba Đình	15,139,544,000	19,739,544,000	13,783,426,461	9,183,426,461
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	25,987,615,255
Cộng	192,228,071,174	163,435,446,557	111,748,707,166	140,541,331,783

a) Vay

+ Vay ngắn hạn

- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh

- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh

- VIB- chi nhánh Ba Đình

- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam

Cộng

		30/06/2018	01/01/2018
+ Vay dài hạn			
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh			
	6,312,021,412	6,470,556,109	158,534,697
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited			
	28,745,000,000	320,000,000	-
Cộng			
	35,057,021,412	6,790,556,109	158,534,697
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:			
- Trong năm thứ hai	5,749,000,000	-	-
- Từ 3 đến 5 năm	29,308,021,412	-	28,425,000,000
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			
		Không	
Lý do chưa thanh toán			
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan			
14. Phải trả người bán			
a) Phải trả người bán ngắn hạn			
- Elite way (KH) Limited	-	-	83,881,834,403
- Công ty TNHH thương mại Toàn Năng	-	-	36,156,600,000
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	27,273,180,000
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Đông Tiến	517,964,902	-	4,139,262,144
- Công ty CP cơ điện Grand M & E	465,244,706	79,411,200	681,591,885
- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng	79,411,200	1,872,863,520	-
- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665	2,112,106,678	1,748,422,000	1,748,422,000
- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	1,273,018,340	1,273,018,340	818,400,000
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	823,596,400	341,917,120	489,664,675
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	341,917,120	285,758,000	842,814,153
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	285,758,000	132,360,000	1,027,410,000
- Công ty TNHH TTM và giao nhận v.tài quốc tế Trang Huy	132,360,000	10,371,312,989	1,113,395,580
- Nhà cung cấp khác	10,371,312,989	-	7,718,230,446
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:			
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	-	1,101,100
- Công ty cổ phần Hòa Việt	35,559,300	-	-
- Công ty thương mại thuốc lá	20,455,000	-	13,435,000

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)



15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	904,437,380	49,549,694	1,781,127,898	(876,690,518)	
- Thuế thu nhập cá nhân	180,688,595	137,209,182	216,393,405	13,844,884	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	7,000,000	137,209,182	-	
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí trước bạ xe ô tô)	-	124,093,284	124,093,284	-	
Cộng:	1,085,125,975	317,852,160	2,265,823,769	(862,845,634)	
a) Số thuế phải nộp	1,085,125,975			13,844,884	
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				876,690,518	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
16. Chi phí phải trả		30/06/2018	01/01/2018		
- Lãi vay phải trả ngân hàng	166,909,891	127,008,226			
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	4,565,572,772	4,565,572,772			
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	719,978,500			
- Chi phí phải trả khác	1,204,544,467	1,563,216,000			
Cộng:	6,411,105,630	6,975,775,498			
17. Phải trả khác		30/06/2018	01/01/2018		
- Kinh phí công đoàn;	139,123,011	72,632,445			
- Bảo hiểm xã hội;	388,834,692	-			
- Bảo hiểm y tế;	61,116,787	-			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	28,560,783	-			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	11,228,371,900	6,881,942,700			
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	44,047,465	84,047,465			
- Phải trả khác	1,581,262,813	989,324,422			
Cộng:	13,471,317,451	8,027,947,032			
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-			
Lý do	-	-			



18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước(01/01/2017)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
				Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
Số dư đầu năm trước(01/01/2017)	112,020,030,000	-	-	31,731,165,574	3,961,610,970	(7,204,293,501)	156,860,087,043		
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14,785,553,418	14,785,553,418		
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14,785,553,418	14,785,553,418		
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	7,581,259,917	171,645,640,461			
Tăng trong kỳ	-	-	1,130,729,574	-	-	1,130,729,574			
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-			
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-			
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	1,130,729,574	-	-	1,130,729,574			
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	11,115,276,708			
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-			
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-			
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	3,920,724,530			
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	32,861,895,148	3,961,610,970	(3,534,016,791)	161,661,093,327			
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			Cuối kỳ		Đầu năm				
- Tổng công ty Thuộc là Việt Nam			64,635,890,000		64,635,890,000				
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Thăng Long			7,226,400,000		7,226,400,000				
- Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá			5,661,010,000		5,661,010,000				
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Sài Gòn			6,813,460,000		6,813,460,000				
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Thanh Hóa			4,364,680,000		4,364,680,000				
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Bắc Sơn			259,020,000		259,020,000				
- Cổ đông khác			23,059,570,000		23,059,570,000				
Cộng			112,020,030,000		112,020,030,000				

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112,020,030,000	112,020,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Chi trả cổ tức	-	-
+ Phân phối các quỹ	-	-
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	32,861,895,148	31,731,165,574
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2,214,104,321	1,775,364,051
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	1,218,849	1,421,746
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	-	714,400
Central Linne (HK) Limited	-	-
Elite way (HK) Limited	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	13,912	649,869
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1,010,110	-
Các đơn vị khác	194,827	57,477
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	5,210,910	9,010,104
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	175,964	1,961,073
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	82,640	275,256

Công ty TNHH Cường Lập	370	54,370
Central Linne (HK) Limited	1,924,000	1,021,200
Elite way (HK) Limited	-	246,000
Hongkong King Grain international trading limited	2,278,800	3,845,000
Melt Thai International Industrial co.,limited	-	71,000
Các đơn vị khác	749,136	501,455
- Ngoại tệ các loại	USD 73,758	278,076

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay
30/06/2018

Năm trước
30/06/2017

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	102,337,501,124	102,670,139,400
- Doanh thu bán nguyên liệu thuộc lá	44,750,862,033	59,659,775,697
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuộc lá	147,088,363,157	162,329,915,097
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuộc lá</i>	16,613,460,677	14,982,947,483
- Doanh thu bán hàng hóa khác	3,017,739,050	9,062,588,351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	19,631,199,727	24,045,535,834
<i>Doanh thu khác</i>	166,719,562,884	186,375,450,931

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	17,625,005,200	51,029,110,567
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	55,344,045,000	30,430,715,000
- Công ty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa	13,725,747,260	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An	7,846,200,000	14,680,675,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	-	247,040,840
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Cửu Long	-	5,665,000,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Đồng Tháp	8,195,006,504	7,495,266,900
- Công ty liên doanh BAT- Vinatoba	-	-
- Công ty TNHH Vinatoba- Philip Morris	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	1,023,535,003	438,666,659
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc lá	-	-
- Công ty TNHH thuộc lá Đà Nẵng	103,759,538,967	109,986,474,966

Cộng:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	94,844,941,166	95,380,496,848
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuốc lá	35,765,204,497	43,548,933,404
- Giá vốn hàng hóa khác	16,289,945,668	14,700,548,747
- Giá vốn dịch vụ khác	130,302,961	1,549,040,123
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	147,030,394,292	155,179,019,122
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,806,268	6,789,357
- Lãi chênh lệch tỷ giá	280,527,867	80,795,037
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3,210,944,962	462,634,006
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,499,279,097	550,218,400
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	4,083,285,916	3,185,204,709
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	11,645,370	51,935,016
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	-
Cộng	4,094,931,286	3,237,139,725
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	333,000,000	-
- Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;	-	60,000,000,000
- Các khoản khác.	5,617,273	18,740,909
Cộng	338,617,273	60,018,740,909
7. Chi phí khác		
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	-	60,000,000,000
- Chi phí thanh lý tài sản	52,123,273	-
- Các khoản chi phí thuế	6,971,192	-
- Hoàn nhập giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tồn thất	-	-

- Các khoản khác.	128,182	-
Cộng	59,222,647	60,000,000,000
8. Chi phí bán hàng	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí nhân công	61,658,191	86,752,182
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	177,187,917	219,270,966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,585,158,107	8,501,737,170
- Chi phí khác bằng tiền	24,107,384	21,341,405
Cộng	5,848,111,599	8,829,101,723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí nhân công	4,904,254,278	6,636,017,583
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	949,628,976	747,190,532
- Chi phí khấu hao	2,741,359,512	2,752,695,939
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	57,220,000	270,699,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,114,947,665	5,696,894,149
- Chi phí tiếp khách hội nghị	2,234,498,771	1,574,108,079
- Chi phí khác bằng tiền	3,443,614,758	3,631,612,589
Cộng	17,445,523,960	21,394,907,871
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	19,078,815,503	20,681,562,154
- Chi phí nguyên vật liệu	69,832,762,525	52,462,988,017
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,661,935,459	10,199,502,611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,269,317,580	42,288,771,659
- Chi phí bằng tiền khác	8,493,038,177	6,456,543,185
Cộng	127,335,869,244	132,089,367,626
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,920,724,530)	(1,695,758,201)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(3,920,724,530)	(1,695,758,201)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý II/2018 lợi nhuận trước thuế lỗ 416,3 triệu đồng, giảm lỗ so cùng kỳ năm trước 179,8 triệu đồng; Lũy kế 6 tháng năm 2018 lợi nhuận trước thuế lỗ 3.920,7 triệu đồng, tăng so cùng kỳ năm trước 2.225 triệu đồng; Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty các tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính của Công ty thường bắt đầu vào cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9 tháng 10 hàng năm. Kết quả sản xuất kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm, nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận góp chưa đủ bù chi phí.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2017 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2018)	772,140,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2019-2022)	3,088,560,000
Sau năm thứ năm (từ 2023 trở đi)	20,847,780,000
Cộng:	24,708,480,000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHTT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHTT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kết thúc ngày 31/03/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Sinh Tuấn

